
**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4**

Tháng 1 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên Ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		731.454.804.231	1.000.949.197.909
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	156.227.087.425	102.964.793.666
111	1. Tiền		151.120.087.425	28.321.307.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.107.000.000	74.643.485.686
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		377.257.214.008	397.233.348.432
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	294.862.207.141	241.074.495.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.062.853.712	19.704.912.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	94.480.845.673	197.086.727.593
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.148.692.518)	(61.332.197.355)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	-	699.410.072
140	IV. Hàng tồn kho	10	176.708.727.338	457.909.106.680
141	1. Hàng tồn kho		197.113.684.643	468.544.063.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.404.957.305)	(10.634.957.305)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.261.775.460	42.841.949.131
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	524.938.582	2.909.268.388
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.736.836.878	39.824.777.778
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	107.902.965
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127.718.575.195	169.229.995.876
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.647.981.793	1.978.681.502
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.647.981.793	1.978.681.502
220	II. Tài sản cố định		98.064.430.449	152.611.794.025
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	93.943.706.587	147.443.306.397
222	- Nguyên giá		306.387.935.061	447.918.136.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.444.228.474)	(300.474.830.322)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.120.723.862	5.168.487.628
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	6.445.812.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(901.651.538)	(1.277.325.272)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	3.284.044.306	3.380.633.842
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.402.020.785)	(2.305.431.249)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	-	354.017.787
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	354.017.787
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.908.758.303	100.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.390.160.000	100.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.481.401.697)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.813.360.344	10.804.868.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.715.396.844	10.395.742.278
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	97.963.500	409.126.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		859.173.379.426	1.170.179.193.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Quý 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		497.222.092.727	850.817.816.034
310	I. Nợ ngắn hạn		480.325.149.952	825.227.846.495
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	47.844.032.567	159.791.241.171
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	169.353.327.140	124.445.669.613
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.022.530.515	33.338.153.524
314	4. Phải trả người lao động		4.753.430.708	14.629.279.488
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.827.541.936	8.896.691.212
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	21.086.472.568	51.348.980.069
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	210.596.906.457	425.095.090.999
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		833.508.061	1.064.558.615
330	II. Nợ dài hạn		16.896.942.775	25.589.969.539
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	2.055.070.792	2.017.262.942
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	288.500.000	1.006.600.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	-	150.000.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	2.927.965.951	19.958.485.424
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.716.315.137	2.457.621.173
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		361.951.286.699	319.361.377.751
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	361.951.286.699	319.361.377.751
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.280.011.229	25.766.666.079
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.815.964.647
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.855.910.913	(47.213.106.895)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(29.937.515.737)	(121.929.480.569)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		51.793.426.650	74.716.373.674
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.264.532.305	47.121.602.902
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		859.173.379.426	1.170.179.193.785



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kê toán trưởng


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	171.786.707.231	206.213.011.061	558.417.156.735	390.232.199.240
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.786.707.231	206.213.011.061	558.417.156.735	390.232.199.240
3. Giá vốn hàng bán	26	142.044.288.755	162.867.110.145	473.104.727.297	325.521.918.556
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.742.418.476	43.345.900.916	85.312.429.438	64.710.280.684
5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	56.775.453.781	31.586.790.217	64.139.502.082	158.370.364.391
6. Chi phí tài chính	28	38.317.445.578	9.180.430.182	43.620.615.343	56.644.557.625
7. Chi phí bán hàng	29	869.015.371	214.109.693	2.768.581.922	2.671.319.145
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	28.970.125.444	18.209.622.897	59.170.889.242	76.398.623.099
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.361.285.864	47.328.528.361	43.891.845.013	87.366.145.206
10. Thu nhập khác	31	1.438.145.925	58.000.000	1.630.513.879	866.513.398
11. Chi phí khác	32	3.887.685.476	1.149.152.876	5.081.255.049	4.119.197.436
12. Lợi nhuận khác		(2.449.539.551)	(1.091.152.876)	(3.450.741.170)	(3.252.684.038)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.911.746.313	46.237.375.485	40.441.103.843	84.113.461.168
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.617.651.253	9.721.437.586	8.583.928.908	11.213.733.670
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(5.121.562.037)	-	(18.521.404.350)	3.170.358.359
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.415.657.096	36.515.937.899	50.378.579.285	69.729.369.139
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		20.607.797.345	33.086.559.396	51.793.426.650	74.716.373.674
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.192.140.249)	3.429.378.503	(1.414.847.365)	(4.987.004.535)
19. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	35			3.351	4.834



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kê toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.441.103.843	84.113.461.168
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.029.590.470)	88.428.566.838
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		10.995.060.993	23.745.817.617
03	- Các khoản dự phòng		(34.924.810.873)	23.655.423.272
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.554.674.596)	(14.024.855.407)
06	- Chi phí lãi vay		26.454.834.006	55.052.181.356
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.411.513.373	(107.534.062.299)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		59.757.056.152	(66.746.893.113)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		271.430.379.342	(107.534.062.299)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(186.473.151.338)	154.070.296.467
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.135.555.850	(1.081.385.207)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.088.395.033)	(53.577.537.563)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.234.524.308)	(2.936.270.774)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.467.853.601)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		158.470.580.437	94.176.421.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				(160.000.000.000)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.025.148.329)	(8.470.650.062)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			741.398.328
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(160.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.598.430.791	185.531.101
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.573.282.462	(167.043.720.633)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		478.573.451.558	967.471.424.843
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(593.302.471.505)	(807.662.772.094)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.549.193)	(8.152.551)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(114.781.569.140)	159.800.500.198


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		53.262.293.759	86.933.200.926
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.964.793.666	16.031.592.740
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	156.227.087.425	102.964.793.666




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
 - Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 là Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2020 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

1.4 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên Xí nghiệp trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 875	45.000.000.000	60,38%
2	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán tài sản có giá trị lớn khác là bán đất Trảng Bom tại ấp Hưng Long, xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2021
1	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	60,38%
2	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	56.124.440.000	59,69%
3	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán..

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Trảng Bom - Đồng Nai, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và kỳ kế toán hiện hành. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 THUẾ (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	221.041.632	475.662.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.899.045.793	27.845.645.716
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	5.107.000.000	74.643.485.686
	156.227.087.425	102.964.793.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	35.850.714.683	-	68.214.545.683	-
- Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	5.288.710.043	-	25.834.660.043	-
- Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc ⁽ⁱ⁾	3.896.206.826	-	4.284.478.552	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	-	-	7.550.347.970	-
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	-	-	7.054.291.944	-
- Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 2	5.258.772.108	-	5.988.768.108	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng giao thông Quảng Trị	-	-	3.747.814.000	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	36.590.337.820	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Trung Chính	25.716.780.719	-	-	-
- Công ty Cổ phần công trình 791	10.415.500.340	-	-	-
- Công ty Cổ phần công trình 793	14.297.439.877	-	-	-
- Công ty Cổ phần công trình 796	35.023.323.691	-	-	-
- Công ty Cổ phần công trình 878	27.109.329.544	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.125.233.345	(23.853.407.347)	110.109.731.050	(22.608.807.961)
	294.862.207.141	(32.143.265.492)	241.074.495.495	(30.898.666.106)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	442.550.408	-	336.370.368	-
Ký cược, ký quỹ	53.445.500	-	132.659.000	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	932.359.558	-	1.509.909.269	-
Phải thu khác	93.052.490.207	(5.235.205.557)	195.107.788.956	(7.849.240.172)
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	44.684.932	-
- Phải thu về cổ tức	11.390.508.232	-	875.000.000	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	-	-	160.000.000.000	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn	-	-	13.098.082.192	-
- Phải thu liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con ⁽ⁱⁱ⁾	1.331.468.367	-	2.409.921.039	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Đông Triều (Gói 8)	1.041.585.000	-	1.041.585.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ông Tạ Hữu Diễn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	73.057.000.000	-	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ phải thu	823.906.854	-	823.906.854	-
- Chi phí phục vụ thi công ^(iv)	-	-	2.585.134.000	-
- Các khoản phải thu khác	925.091.776	(752.275.579)	9.746.544.961	(3.366.310.194)
	94.480.845.673	(5.235.205.557)	197.086.727.593	(7.849.240.172)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.647.981.793	-	1.978.681.502	-
	2.647.981.793	-	1.978.681.502	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.011.922.634	-	131.567.149.326	-
Công cụ, dụng cụ	6.989.259.071	-	9.207.959.649	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	141.500.629.806	(20.404.957.305)	302.588.939.246	(10.634.957.305)
Thành phẩm	14.530.942.245	-	20.881.562.005	-
Hàng hoá	5.080.930.887	-	4.298.453.759	-
	197.113.684.643	(20.404.957.305)	468.544.063.985	(10.634.957.305)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	-	229.995.805
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.374.772	2.076.761.227
- Chi phí bảo hiểm	161.336.939	214.540.556
- Chi phí thuê đất	-	31.341.982
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	353.226.871	356.628.818
	524.938.582	2.909.268.388
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	627.710.381	206.906.002
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 ⁽ⁱ⁾	757.460.214	793.529.747
- Tiền thuê đất	-	893.049.857
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.071.038.737	1.568.325.381
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.124.424.095	2.928.938.058
- Chi phí thuê nhà xưởng	-	2.904.083.649
- Chi phí công trình chờ phân bổ	-	718.777.536
- Chi phí trả trước dài hạn khác	134.763.417	382.132.049
	8.715.396.844	10.395.742.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc ⁽¹⁾	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	106.666.982.174	267.444.996.807	72.140.181.768	1.665.975.970	447.918.136.719
- Mua trong kỳ	4.000.000.000	6.803.009.752	413.636.364	162.520.000	11.379.166.116
- Thanh lý, nhượng bán	(820.665.288)	(1.399.312.727)	(1.900.000.000)	-	(4.119.978.015)
- Giảm do thoái vốn	(12.134.208.954)	(96.565.476.325)	(39.892.234.889)	(197.469.591)	(148.789.389.759)
Số dư cuối kỳ	97.712.107.932	176.283.217.507	30.761.583.243	1.631.026.379	306.387.935.061
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.197.778.947	189.999.416.250	52.676.760.967	1.600.874.158	300.474.830.322
- Khấu hao trong kỳ	1.521.640.897	6.851.500.128	1.440.559.861	94.874.019	9.908.574.905
- Thanh lý, nhượng bán	(796.951.762)	-	(1.748.063.976)	-	(2.545.015.738)
- Giảm do góp vốn vào đơn vị khác	(9.839.777.707)	(54.155.524.607)	(31.265.606.610)	(133.252.091)	(95.394.161.015)
Số dư cuối kỳ	47.082.690.375	142.695.391.771	21.103.650.242	1.562.496.086	212.444.228.474
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.469.203.227	77.445.580.557	19.463.420.801	65.101.812	147.443.306.397
Tại ngày cuối kỳ	50.629.417.557	33.587.825.736	9.657.933.001	68.530.293	93.943.706.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	34.390.160.000	(19.481.401.697)	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần công trình 791	5.831.680.000	(4.007.799.337)		
- Công ty Cổ phần công trình 792	6.300.000.000	(2.446.323.713)		
- Công ty Cổ phần công trình 793	4.549.930.000	(1.885.547.683)		
- Công ty Cổ phần XTCT Đường sắt 796	2.500.000.000	(3.086.342.795)		
- Công ty Cổ phần công trình 798	3.907.600.000	(1.015.141.783)		
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình	4.850.950.000	(4.419.200.295)		
- Công ty Cổ phần Công trình 879	6.350.000.000	(2.621.046.091)		
	34.390.160.000	(19.481.401.697)	100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	-	-	28.235.075.000	28.235.075.000
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	20.614.799.732	20.614.799.732	30.614.799.732	30.614.799.732
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	4.556.988.526	4.556.988.526	6.528.906.109	6.528.906.109
- Công ty Cổ Phần Cơ Giới Trung Nam Miền Nam ⁽ⁱ⁾	-	-	17.780.052.886	17.780.052.886
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	-	7.099.870.000	7.099.870.000
- Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.810.757.000	3.810.757.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	402.435.000	402.435.000	2.002.435.000	2.002.435.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc Việt	-	-	8.458.532.377	8.458.532.377
- Các khoản phải trả người bán khác	18.520.479.309	18.520.479.309	55.260.813.067	55.260.813.067
	47.844.032.567	47.844.032.567	159.791.241.171	159.791.241.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	423.761.920.999	423.761.920.999	479.337.941.538	701.047.017.135	202.052.845.402	202.052.845.402
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.333.170.000	1.333.170.000	150.000.000	1.483.170.000	-	-
	425.095.090.999	425.095.090.999	479.487.941.538	702.530.187.135	202.052.845.402	202.052.845.402
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.483.170.000	1.483.170.000	-	1.483.170.000	-	-
	1.483.170.000	1.483.170.000	-	1.483.170.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 29/03/2021 do trung tâm lưu ký chứng khoán cấp

13.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

13.3 CÁC QUỸ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.815.964.647
	137.680.581.234	137.815.964.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

13.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(101.277.958.674)	62.048.628.851	280.223.551.921
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	58.375.746.381	(11.774.559.046)	46.601.187.335
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(901.281.149)	(901.281.149)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(873.579.792)	(52.560.484)	(926.140.276)
Xử lý chi phí cổ phần hóa tại Công	-	-	-	-	(3.075.298.983)	(1.444.381.097)	(4.519.680.080)
Do công ty con giảm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	(362.015.827)	(754.244.173)	(1.116.260.000)
Số dư cuối kỳ trước	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(47.213.106.895)	47.121.602.902	319.361.377.751
Số dư đầu năm nay	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(47.213.106.895)	47.121.602.902	319.361.377.751
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	51.793.426.650	(1.414.847.365)	50.378.579.285
Thặng dư cổ phần hóa	-	5.513.345.150	-	-	-	-	5.513.345.150
Thoái vốn tại các công ty con	-	-	-	(135.383.413)	17.275.591.158	(30.442.223.232)	(13.302.015.487)
Số dư cuối kỳ này	154.573.830.000	31.280.011.229	1.296.421.018	137.680.581.234	21.855.910.913	15.264.532.305	361.951.286.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	445.829.671.546	258.302.834.129
Doanh thu sản xuất công nghiệp	63.097.501.470	79.988.222.017
Doanh thu cho thuê văn phòng	5.688.542.122	6.875.475.949
Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.743.030.091	2.468.238.264
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	34.520.153.330	36.033.900.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.538.258.176	6.563.527.926
	558.417.156.735	390.232.199.240

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	392.668.694.285	218.619.709.624
Giá vốn sản xuất công nghiệp	42.200.269.668	55.022.104.864
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.952.432.559	598.046.669
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.438.490.993	328.779.946
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	28.813.681.367	34.679.115.233
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.031.158.425	5.639.204.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10.634.957.305
	473.104.727.297	325.521.918.556

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	716.365.265	230.216.033
Lãi bán chứng khoán kinh doanh ⁽ⁱ⁾	-	144.998.172.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.739.298.402	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	43.894.000
Lãi hoạt động đầu tư	56.683.838.415	-
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽ⁱ⁾	-	13.098.082.192
	64.139.502.082	158.370.364.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.454.834.006	55.052.181.356
Chi phí hoạt động đầu tư	41.825.000.000	-
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	600.685.800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất	(24.659.218.663)	-
Chi phí tài chính khác	-	991.690.469
	43.620.615.343	56.644.557.625


18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	984.626.546	862.662.746
Chi phí nhân công	28.271.356.835	30.179.020.714
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	415.010.445	500.158.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.638.725.759	5.759.538.960
Thuế, phí và lệ phí	2.510.228.598	4.619.500.133
Chi phí dự phòng / Hoàn nhập dự phòng	(3.016.134.641)	12.761.769.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.361.756.901	15.521.893.642
Chi phí khác bằng tiền	6.005.318.799	6.194.079.700
	59.170.889.242	76.398.623.099

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kê toán trưởng


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập